

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Công ty: **Công ty Cổ phần Kosy**
2. Địa chỉ trụ sở chính: B6-BT5, khu đô thị mới Mỹ Đình 2, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
3. Điện thoại: 024 37833660 Fax: 024 37833661
4. Mã CK: KOS
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Thắng  
Chức vụ: Người đại diện theo pháp luật
6. Loại công bố:  
Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu
7. **Nội dung của thông tin công bố:**  
Báo cáo tài chính riêng Quý III/2022.
8. **Tài liệu đính kèm:**  
Báo cáo tài chính (Bản Scan)  
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2022 tại website: <http://kosy.vn>.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Phạm Thị Thắng**



# CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Báo cáo tài chính  
Quý III Năm 2022





## MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 1 - 2  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 3      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 4      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 5 - 26 |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>2.599.733.408.495</b> | <b>2.365.681.951.006</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.1         | <b>13.118.639.150</b>    | <b>15.146.135.346</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.965.683.808            | 15.146.135.346           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 11.152.955.342           | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>11.279.378.560</b>    | <b>11.043.951.964</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2.1       | 11.279.378.560           | 11.043.951.964           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>931.008.665.809</b>   | <b>1.009.059.851.757</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 295.599.605.932          | 342.782.256.079          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 480.310.967.858          | 489.608.047.649          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.1       | 155.098.092.019          | 176.669.548.029          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>1.607.682.999.735</b> | <b>1.304.068.809.900</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.8         | 1.607.682.999.735        | 1.304.068.809.900        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>36.643.725.241</b>    | <b>26.363.202.039</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.7.1       | 11.185.742.296           | 9.857.989.251            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 19.876.589.149           | 16.505.212.788           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.12.2      | 5.581.393.796            | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>751.866.158.683</b>   | <b>757.049.460.887</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>40.000.000</b>        | <b>40.000.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.2       | 40.000.000               | 40.000.000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>15.939.163.483</b>    | <b>19.926.342.706</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9         | 15.939.163.483           | 19.926.342.706           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 37.834.880.073           | 38.183.465.164           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (21.895.716.590)         | (18.257.122.458)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | V.6         | <b>-</b>                 | <b>547.900.000</b>       |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn              | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | -                        | 547.900.000              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>735.824.400.000</b>   | <b>736.414.400.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | V.2.2       | 514.500.000.000          | 514.500.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | V.2.2       | 221.324.400.000          | 221.324.400.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | V.2.1       | -                        | 590.000.000              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>62.595.200</b>        | <b>120.818.181</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.7.2       | 62.595.200               | 120.818.181              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>3.351.599.567.178</b> | <b>3.122.731.411.893</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

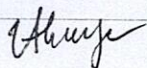
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

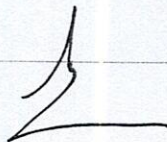
| NGUỒN VỐN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>1.080.115.181.369</b> | <b>865.109.134.761</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>844.520.112.158</b>   | <b>665.574.060.908</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 54.830.897.641           | 204.603.448.640          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.11        | 11.364.140.072           | 4.817.154.829            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12.1      | 82.970.908.257           | 24.372.623.341           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.694.051.339            | 1.607.443.751            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 22.339.958.975           | 26.129.540.028           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 34.663.922.442           | 34.263.309.723           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15.1      | 636.656.233.432          | 369.780.540.596          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>235.595.069.211</b>   | <b>199.535.073.853</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15.2      | 235.595.069.211          | 199.535.073.853          |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>2.271.484.385.809</b> | <b>2.257.622.277.132</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.16        | <b>2.271.484.385.809</b> | <b>2.257.622.277.132</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 2.164.813.350.000        | 2.164.813.350.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 2.164.813.350.000        | 2.164.813.350.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        |             | -                        | -                        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 106.671.035.809          | 92.808.927.132           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 92.664.927.132           | 69.171.505.036           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 14.006.108.677           | 23.637.422.096           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>3.351.599.567.178</b> | <b>3.122.731.411.893</b> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022



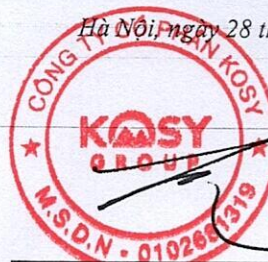
TÙ THỊ THỦY

Người lập



NGUYỄN QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Chủ tịch HĐQT



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH  | Quý III                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |              | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.17        | 269.839.107.623        | 184.924.300.443        | 911.594.028.203                    | 801.015.949.435        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |              | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.18</b> | <b>269.839.107.623</b> | <b>184.924.300.443</b> | <b>911.594.028.203</b>             | <b>801.015.949.435</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        |              | 250.615.593.315        | 174.768.300.006        | 858.312.055.111                    | 761.950.713.257        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> | <b>VI.19</b> | <b>19.223.514.308</b>  | <b>10.156.000.437</b>  | <b>53.281.973.092</b>              | <b>39.065.236.178</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.20        | 2.498.356.525          | 3.278.927.444          | 8.687.896.034                      | 18.567.161.906         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | V.20         | 8.128.325.140          | 3.482.225.346          | 20.554.403.753                     | 15.033.821.432         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |              | 8.128.325.140          | 3.482.225.346          | 20.554.403.753                     | 15.033.821.432         |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.21        | 350.169.570            | 546.938.182            | 2.332.720.470                      | 2.825.807.893          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.21        | 7.038.027.082          | 4.883.819.251          | 19.351.516.359                     | 16.981.979.647         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> | <b>VI.22</b> | <b>6.205.349.041</b>   | <b>4.521.945.102</b>   | <b>19.731.228.544</b>              | <b>22.790.789.112</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.22        | -                      | 14.586                 | 11.234.682                         | 138.339.243            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.22        | 1.232.244.268          | 735.103.956            | 1.317.289.672                      | 2.596.940.089          |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>(1.232.244.268)</b> | <b>(735.089.370)</b>   | <b>(1.306.054.990)</b>             | <b>(2.458.600.846)</b> |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>4.973.104.773</b>   | <b>3.786.855.732</b>   | <b>18.425.173.554</b>              | <b>20.332.188.266</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.23        | 1.383.301.505          | 1.068.601.650          | 4.419.064.877                      | 5.113.254.808          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>3.589.803.268</b>   | <b>2.718.254.082</b>   | <b>14.006.108.677</b>              | <b>15.218.933.458</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        |              | 16,58                  | 16,47                  | 64,70                              | 96,43                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        |              | 13,14                  | 16,47                  | 64,70                              | 96,43                  |

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022



*Thủy*

TÙ THỊ THUY

Người lập

NGUYỄN QUỐC HUNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT CUÔNG

Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/09/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/09/2021 |
|--|-------|---|---|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |   |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 18.425.173.554                            | 20.332.188.266                            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |   |   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư   | 02    | 4.286.041.857                             | 4.410.205.275                             |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | -   | -   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (2.509.319.159)                           | (18.705.474.917)                          |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 20.554.403.753                            | 15.033.821.432                            |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động   | 08    | 40.756.300.005                            | 21.070.740.056                            |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 75.912.424.930                            | (291.251.942.352)                         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (303.614.189.835)                         | (200.811.209.250)                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (87.146.547.339)                          | (24.033.671.800)                          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (1.269.530.064)                           | 1.850.270.725                             |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (20.077.619.256)                          | (20.865.020.645)                          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (11.403.337.417)                          | (11.172.255.420)                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | (306.842.498.976)                         | (525.213.088.686)                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21    | -   | (1.438.014.000)                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22    | 260.000.000                               | 545.454.545                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | -   | (18.360.000.000)                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 1.268.300.000                             | -   |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    | -   | 67.883.750.000                            |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 351.014.586                               | 195.359.501                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | 1.879.314.586                             | 48.826.550.046                            |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu   | 31    | -   | 560.938.670.000                           |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 932.037.243.138                           | 250.867.933.758                           |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (629.101.554.944)                         | (328.384.840.592)                         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | 302.935.688.194                           | 483.421.763.166                           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>  | 50    | (2.027.496.196)                           | 7.035.224.526                             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 15.146.135.346                            | 19.766.195.510                            |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70    | 13.118.639.150                            | 26.801.420.036                            |

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022



**TÙ THỊ THỦY**  
Người lập



**NGUYỄN QUỐC HƯNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN VIỆT CƯỜNG**  
Chủ tịch HĐQT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần KOSY (tiền thân là Công ty cổ phần TĐ KOSY) được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102681319, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, địa chỉ... của Công ty cũng đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần thứ 17 ngày 09/12/2021. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 0102681319 tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 09/07/2010.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;*
- *Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;*
- *Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt sửa chữa công trình viễn thông;*
- *Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Cho thuê công trình viễn thông;*
- *Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;*
- *Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Xử lý nước thải;*
- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3, Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;*
- *Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi;*
- *Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, chi tiết: Khai thác khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, quặng không chứa sắt, quặng kim loại không chứa sắt (trừ những khoáng sản cấm khai thác);*
- *Khai thác quặng kim loại quý hiếm;*
- *Khai thác quặng sắt;*
- *Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;*
- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- *Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- *Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;*
- *Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch, du lịch sinh thái (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- *Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng;*
- *Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;*
- *Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;*
- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;*
- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế nội ngoại thất công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế tổng thể mặt bằng công trình xây dựng;*
- *Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: (Tiếp theo)**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt, chi tiết: Vệ sinh nhà cửa và các công trình, Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc, duy trì cảnh quan, chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì công viên, vườn hoa và các khu công cộng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, bán buôn sắt thép, bán buôn kim loại khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Đào tạo trung cấp;
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học;
- Đào tạo thạc sĩ.
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

Công ty có trụ sở chính tại B6-BT5, Khu đô thị mới Mỹ Đình 2, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đến ngày 30/09/2022, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 67 người.

**KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và khoản đầu tư khác.

***Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư khác:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu từ cho vay và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:* bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thực hiện dự án, chi phí hạ tầng dự án ... của các phần dự án chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Tài sản</i>           | <i>Khung khấu hao</i> |
|--------------------------|-----------------------|
| Máy móc thiết bị         | 04 năm                |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10 năm           |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm           |
| TSCĐ hữu hình khác       | 03 năm                |

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí mua bảo hiểm, dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 12 tháng, phí dịch vụ tư vấn và môi giới được phân bổ tương ứng với doanh thu. Kinh phí GPMB (di chuyển đường dây điện và đèn bù mô) được ghi nhận vào chi phí dự án khi có thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 18 tháng.

**Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí hạ tầng dự án Cầu Gỗ, chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2022 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng vật liệu xây dựng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Đối với các bất động sản phân lô bán nền, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua mà không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang.

**Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe ô tô được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay. Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn hàng hóa, giá vốn kinh doanh bất động sản. Giá vốn kinh doanh bất động sản và hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ và chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư. Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

#### Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ tài chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tài chính.

#### Thuế

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 |       | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | (i)   | 1.669.525.279         | 4.910.172.588         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii)  | 296.158.529           | 10.235.962.758        |
| Các khoản tương đương tiền      | (iii) | 11.152.955.342        | -                     |
| <b>Cộng</b>                     |       | <b>13.118.639.150</b> | <b>15.146.135.346</b> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/09/2022 bao gồm:

|                     | VND                  |
|---------------------|----------------------|
| Đồng Việt Nam (VND) | 1.669.525.279        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.669.525.279</b> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2022 bao gồm:

|   | VND                |
|---|--------------------|
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đào Duy Anh                           | 11.388.714         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Mỹ Đình                | 26.533.566         |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Lê Ngọc Hân                         | 3.322.068          |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Ngọc Khánh             | 51.291.860         |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính                        | 15.459.033         |
| + Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở Giao Dịch                          | 21.151.150         |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long                    | 16.177.546         |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long                  | 11.400.971         |
| + Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch                              | 30.772.696         |
| + Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam                  | 19.077.298         |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh Hoàng Mai    | 5.505.040          |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh Sở giao dịch | 19.601.476         |
| + Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long                  | 22.837.442         |
| + Các Ngân hàng khác  | 41.639.669         |
| <b>Cộng</b>   | <b>296.158.529</b> |

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2022 bao gồm:

|  | VND                   |
|--|-----------------------|
| + Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga - CN Sở GD (*)      | 10.000.000.000        |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thăng Long (**) | 1.152.955.342         |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.152.955.342</b> |

(\*): HĐTG có kỳ hạn số 2408/HĐTG/VRB-KOS ngày 24/08/2022 với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 03 tháng với lãi suất 4%/năm

(\*\*): HĐTG có kỳ hạn số 20/2022/HĐTG-PVBTL-KOSY ngày 22/02/2022 với số tiền 1.152.955.342 đồng, kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3,45%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/09/2022            |                | 01/01/2022            |                |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý |
| Ngắn hạn   | 11.279.378.560        | -              | 11.043.951.964        | -              |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN- CN Thăng Long (*) | 11.279.378.560        | -              | 11.043.951.964        | -              |
| Dài hạn  | -                     | -              | 590.000.000           | -              |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN- CN Thăng Long (*) | -                     | -              | 590.000.000           | -              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>11.279.378.560</b> | <b>-</b>       | <b>11.633.951.964</b> | <b>-</b>       |

Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long có kỳ hạn 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,7%/năm.

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/09/2022             |                | 01/01/2022             |                |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Giá gốc                | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con                             | 514.500.000.000        | -              | 514.500.000.000        | -              |
| + Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thủy điện | 514.500.000.000        | -              | 514.500.000.000        | -              |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết            | -                      | -              | -                      | -              |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 221.324.400.000        | -              | 221.324.400.000        | -              |
| + Công ty cổ phần điện gió Kosy Bạc Liêu           | 221.324.400.000        | -              | 221.324.400.000        | -              |
| <b>Cộng</b>  | <b>735.824.400.000</b> | <b>-</b>       | <b>735.824.400.000</b> | <b>-</b>       |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Đầu tư vào công ty con**

| Tên đơn vị                                       | 30/09/2022   |                        | 01/01/2022   |                        |
|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|  | TT lệ sở hữu | Giá trị                | TT lệ sở hữu | Giá trị                |
| Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thủy điện | 98%          | 514.500.000.000        | 98%          | 514.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                      |              | <b>514.500.000.000</b> |              | <b>514.500.000.000</b> |

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên đơn vị                             | 30/09/2022        |                        | 01/01/2022        |                        |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|  | Số lượng CP       | Giá trị                | Số lượng CP       | Giá trị                |
| Công ty cổ phần điện gió Kosy Bạc Liêu | 12.295.800        | 221.324.400.000        | 12.295.800        | 221.324.400.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>12.295.800</b> | <b>221.324.400.000</b> | <b>12.295.800</b> | <b>221.324.400.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|   | <u>30/09/2022</u>             | <u>01/01/2022</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần Zone Việt                                   | -                             | 23.260.496.936                |
| Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đông Á                    | 46.155.889.989                | 28.562.423.709                |
| Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Phát triển hạ tầng Việt Nam | 48.102.537.898                | 45.643.405.911                |
| Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Thăng Long     | 42.488.138.737                | 48.730.252.469                |
| Công ty cổ phần Giải pháp SSTECH Việt Nam                   | 52.506.824.369                | 37.942.695.872                |
| Công ty cổ phần Thương mại và Tư vấn Nam Hà Nội             | 49.126.420.780                | 33.699.784.838                |
| Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Bắc Giang               | 31.683.382.387                | 24.546.480.221                |
| Các đối tượng khác  | 25.536.411.772                | 100.396.716.123               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>295.599.605.932</u></b> | <b><u>342.782.256.079</u></b> |

**3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại mục VIII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

**4. Trả trước cho người bán****4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <u>30/09/2022</u>             | <u>01/01/2022</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần Xây dựng Kscons  | 71.343.816.000                | 64.147.680.000                |
| Công ty cổ phần KPT Việt Nam   | 60.764.984.686                | 68.264.033.136                |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Thủ Đô  | 119.942.104.423               | 175.401.860.423               |
| BQL thực hiện DAXD cấp bách HTCLL sông cầu kết hợp hoàn thiện HTDDT2 bên bờ sông cầu, tỉnh Thái Nguyên | 13.732.082.163                | 7.695.192.485                 |
| Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Hà Nam  | 54.349.751.908                | 50.000.000.000                |
| Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Lào Cai   | 16.893.033.149                | 12.801.546.825                |
| Các đối tượng khác   | 143.285.195.529               | 111.297.734.780               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>480.310.967.858</u></b> | <b><u>489.608.047.649</u></b> |

**4.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại mục VIII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Các khoản phải thu khác****5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                              | <u>30/09/2022</u>             | <u>01/01/2022</u>             |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ký cược, ký quỹ              | 182.957.100                   | 162.957.100                   |
| Tạm ứng                      | 29.811.131.294                | 75.178.443.834                |
| + Ông Nguyễn Văn Cường       | 120.000.000                   | 4.282.802.970                 |
| + Ông Nguyễn Anh Toàn        | 10.628.441.200                | 31.141.423.200                |
| + Ông Nguyễn Văn Lăng        | -                             | 2.660.667.376                 |
| + Bà Vũ Thị Thương           | 15.236.806.189                | 21.061.112.288                |
| + Bà Nguyễn Thanh Hiền       | 3.635.344.000                 | 16.000.000.000                |
| + Các đối tượng tạm ứng khác | 190.539.905                   | 32.438.000                    |
| Phải thu khác                | 125.006.503.625               | 101.249.147.095               |
| + Công ty TNHH Thông Ngân    | 31.416.900.000                | 15.810.000.000                |
| + Ông Nguyễn Đức Trang       | 84.382.651.273                | 84.382.651.273                |
| + Phải thu khác              | 9.206.952.352                 | 1.056.495.822                 |
| Phải trả thù lao HĐQT, BKS   | 97.500.000                    | 79.000.000                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>155.098.092.019</u></b> | <b><u>176.669.548.029</u></b> |

**5.2 Phải thu dài hạn khác**

|                 | <u>30/09/2022</u>        | <u>01/01/2022</u>        |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 40.000.000               | 40.000.000               |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>40.000.000</u></b> | <b><u>40.000.000</u></b> |

**6. Tài sản dở dang dài hạn****6.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | <u>30/09/2022</u> | <u>01/01/2022</u>         |
|---------------------------------|-------------------|---------------------------|
| - Hệ thống hội nghị truyền hình | -                 | 547.900.000               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>-</u></b>   | <b><u>547.900.000</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(Tiếp theo)**

| <b>7. Chi phí trả trước</b>                          | <b>30/09/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>    |                          |                 |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                |                          |                      |                          |                 |
| - Chi phí trả trước về dịch vụ tư vấn và môi giới    | 8.559.428.224            | 7.639.534.067        |                          |                 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                         | 9.595.959                | 34.168.687           |                          |                 |
| - Chi phí mua bảo hiểm, dịch vụ trả trước            | 186.469.167              | 141.715.521          |                          |                 |
| - Kinh phí GPMB (di chuyển đường dây điện và đền bù) | 1.772.205.445            | 1.772.205.445        |                          |                 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 658.043.501              | 270.365.531          |                          |                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.185.742.296</b>    | <b>9.857.989.251</b> |                          |                 |
| <b>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>                 |                          |                      |                          |                 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                         | 62.595.200               | 119.218.180          |                          |                 |
| - Chi phí khác                                       | -                        | 1.600.001            |                          |                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>62.595.200</b>        | <b>120.818.181</b>   |                          |                 |
| <b>8. Hàng tồn kho</b>                               | <b>30/09/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>    |                          |                 |
|  | <b>Giá gốc</b>           | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá gốc</b>           | <b>Dự phòng</b> |
| - Chi phí SXKD dở dang                               | 1.607.682.999.735        | -                    | 1.304.068.809.900        | -               |
| + Dự án Kosy Sông Công                               | 107.953.426.473          | -                    | 114.387.527.625          | -               |
| + Dự án Kosy Lào Cai                                 | 435.004.579.174          | -                    | 415.420.009.139          | -               |
| + Dự án Kosy Cầu Gỗ                                  | 12.054.698.380           | -                    | 4.573.342.325            | -               |
| + Dự án Kosy Gia Sàng                                | 69.662.218.495           | -                    | 66.508.080.751           | -               |
| + Dự án Kosy Bắc Giang                               | 230.950.376.767          | -                    | 221.736.495.566          | -               |
| + Dự án Kosy Gia Sàng 11                             | 431.012.010.276          | -                    | 348.181.509.386          | -               |
| + Dự án Kosy Ninh Bình                               | 74.634.013.834           | -                    | 59.798.830.860           | -               |
| + Dự án Kosy Hà Nam                                  | 193.486.076.389          | -                    | 33.422.635.381           | -               |
| + Các dự án khác                                     | 52.925.599.947           | -                    | 40.040.378.867           | -               |
| - Hàng hóa   | -                        | -                    | -                        | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.607.682.999.735</b> | <b>-</b>             | <b>1.304.068.809.900</b> | <b>-</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| NGUYÊN GIÁ                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>trang thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2022           | -                         | 203.640.000                | 37.718.554.910         | 261.270.254                 | -                     | 38.183.465.164 |
| Mua trong kỳ                  | -                         | -                          | -                      | 547.900.000                 | -                     | 547.900.000    |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -              |
| Tặng khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -              |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                          | (804.485.091)          | (92.000.000)                | -                     | (896.485.091)  |
| Giảm khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -              |
| Tại ngày 30/09/2022           | -                         | 203.640.000                | 36.914.069.819         | 717.170.254                 | -                     | 37.834.880.073 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                            |                        |                             |                       |                |
| Tại ngày 01/01/2022           | -                         | 203.640.000                | 17.905.144.895         | 148.337.563                 | -                     | 18.257.122.458 |
| Khấu hao trong kỳ             | -                         | -                          | 4.175.289.225          | 110.752.632                 | -                     | 4.286.041.857  |
| Tặng khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -              |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                          | (557.679.011)          | (89.768.714)                | -                     | (647.447.725)  |
| Giảm khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -              |
| Tại ngày 30/09/2022           | -                         | 203.640.000                | 21.522.755.109         | 169.321.481                 | -                     | 21.895.716.590 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                            |                        |                             |                       |                |
| Tại ngày 01/01/2022           | -                         | -                          | 19.813.410.015         | 112.932.691                 | -                     | 19.926.342.706 |
| Tại ngày 30/09/2022           | -                         | -                          | 15.391.314.710         | 547.848.773                 | -                     | 15.939.163.483 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

|                |      |
|----------------|------|
| 3.631.485.454  | đồng |
| -              | đồng |
| 15.040.653.682 | đồng |

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Phải trả người bán ngắn hạn****10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/09/2022            |                       | 01/01/2022             |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Công ty TNHH Tư vấn và TM Đại Phát               | 4.802.180.858         | 4.802.180.858         | 34.656.756.727         | 34.656.756.727         |
| Công ty TNHH Tư vấn và TM Đại An                 | 2.090.414.315         | 2.090.414.315         | 21.208.202.510         | 21.208.202.510         |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng      | 14.306.723.926        | 14.306.723.926        | 17.147.557.660         | 17.147.557.660         |
| Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long | -                     | -                     | 60.486.855.425         | 60.486.855.425         |
| Công ty cổ phần Tập đoàn MBG                     | 13.277.216.155        | 13.277.216.155        | 9.247.277.998          | 9.247.277.998          |
| vấn D.N.G  | 5.272.925.615         | 5.272.925.615         | -                      | -                      |
| Các đối tượng khác                               | 15.081.436.772        | 15.081.436.772        | 61.856.798.320         | 61.856.798.320         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>54.830.897.641</b> | <b>54.830.897.641</b> | <b>204.603.448.640</b> | <b>204.603.448.640</b> |

**10.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại mục VIII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 30/09/2022            |                       | 01/01/2022           |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Bionature Việt Nam                     | 1.883.974.956         | 1.883.974.956         | 1.883.974.956        | 1.883.974.956         |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh BĐS Hải Phát | 1.798.525.772         | 1.798.525.772         | -                    | -                     |
| Các đối tượng khác                                | 7.681.639.344         | 7.681.639.344         | 2.933.179.873        | 2.933.179.873         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>11.364.140.072</b> | <b>11.364.140.072</b> | <b>4.817.154.829</b> | <b>4.817.154.829</b>  |

**12. Thuế và các khoản phải nộp/ Phải thu Nhà nước****12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                   | 01/01/2022            | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm     | 30/09/2022            |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng             | -                     | 1.444.044.883          | (1.444.044.883)         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 5.822.943.621         | 4.419.064.877          | (5.822.943.621)         | 4.419.064.877         |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 719.167.720           | 557.508.299            | (264.554.858)           | 1.012.121.161         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất       | -                     | 148.829.971.455        | (89.120.761.236)        | 59.709.210.219        |
| Thuế BVMT và các loại thuế khác   | -                     | 6.000.000              | (6.000.000)             | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 17.830.512.000        | -                      | -                       | 17.830.512.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.372.623.341</b> | <b>155.256.589.514</b> | <b>(96.658.304.598)</b> | <b>82.970.908.257</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                 | 01/01/2022 | Số đã nộp trong năm  | Số đã được quyết toán bù trừ | 30/09/2022           |
|---------------------------------|------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
| Thuê TNDN tạm nộp hoạt động BĐS | -          | 5.580.393.796        | -                            | 5.580.393.796        |
| Các loại thuế khác              | -          | 1.000.000            | -                            | 1.000.000            |
| <b>Cộng</b>                     |            | <b>5.581.393.796</b> | <b>-</b>                     | <b>5.581.393.796</b> |

**13. Chi phí phải trả****13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí XD dự án | 21.203.129.680        | 22.300.792.234        |
| - Chi phí lãi vay              | 1.136.829.295         | 3.828.747.794         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>22.339.958.975</b> | <b>26.129.540.028</b> |

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | 30/09/2022            |                       | 01/01/2022            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Kinh phí công đoàn   | 180.817.210           | 180.817.210           | 124.807.020           | 124.807.020           |
| - Bảo hiểm xã hội  | 312.296.970           | 312.296.970           | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm y tế  | 55.336.680            | 55.336.680            | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp   | 12.726.510            | 12.726.510            | -                     | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 16.049.205.483        | 16.049.205.483        | 16.149.205.483        | 16.149.205.483        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác<br>+ Công ty TNHH MTV TM Tiên Minh | 18.053.539.589        | 18.053.539.589        | 17.989.297.220        | 17.989.297.220        |
|  | 17.837.454.824        | 17.837.454.824        | 17.837.454.824        | 17.837.454.824        |
| + Phải trả khác  | 216.084.765           | 216.084.765           | 151.842.396           | 151.842.396           |
| <b>Cộng</b>  | <b>34.663.922.442</b> | <b>34.663.922.442</b> | <b>34.263.309.723</b> | <b>34.263.309.723</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính****15.1 Các khoản vay ngắn hạn**

|  | 01/01/2022             |                          | Trong kỳ               |                        | 30/09/2022             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                    |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| + Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở Giao dịch         | 205.139.430.830        | 205.139.430.830          | 786.583.290.780        | 536.333.420.686        | 455.389.300.924        | 455.389.300.924          |
| + Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                    | 66.800.000.000         | 66.800.000.000           | 169.519.468.000        | 133.800.000.000        | 102.519.468.000        | 102.519.468.000          |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh    | 9.848.000.000          | 9.848.000.000            | -                      | 9.848.000.000          | -                      | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Ngọc Khánh | 15.270.000.000         | 15.270.000.000           | 74.050.000.000         | 58.850.000.000         | 30.470.000.000         | 30.470.000.000           |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thăng Long    | 29.940.000.000         | 29.940.000.000           | 52.400.000.000         | 52.262.000.000         | 30.078.000.000         | 30.078.000.000           |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đào Duy Anh             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000           | 80.880.000.000         | 60.880.000.000         | 50.000.000.000         | 50.000.000.000           |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở      | 2.200.000.000          | 2.200.000.000            | 18.200.000.000         | 20.400.000.000         | -                      | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sở giao dịch            | 44.800.000.000         | 44.800.000.000           | 209.504.000.000        | 151.307.916.666        | 102.996.083.334        | 102.996.083.334          |
| + Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thăng Long    | -                      | -                        | 126.040.504.020        | 41.485.504.020         | 84.555.000.000         | 84.555.000.000           |
| + Các cá nhân khác                                     | 6.281.430.830          | 6.281.430.830            | 55.989.318.760         | 7.500.000.000          | 48.489.318.760         | 48.489.318.760           |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                         |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đào Duy Anh             | 164.641.109.766        | 164.641.109.766          | 109.393.957.000        | 92.768.134.258         | 181.266.932.508        | 181.266.932.508          |
| + Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN Hoàng Mai            | 1.017.666.683          | 1.017.666.683            | 524.000.000            | 1.541.666.683          | -                      | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh    | 139.964.000.000        | 139.964.000.000          | 93.800.000.000         | 75.664.000.000         | 158.100.000.000        | 158.100.000.000          |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức       | 528.000.000            | 528.000.000              | 396.000.000            | 264.000.000            | 660.000.000            | 660.000.000              |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long    | 16.636.960.000         | 16.636.960.000           | 14.548.956.000         | 14.949.499.667         | 16.236.416.333         | 16.236.416.333           |
| + Các cá nhân khác                                     | 166.668.000            | 166.668.000              | 125.001.000            | 125.001.000            | 166.668.000            | 166.668.000              |
|  | 6.327.815.083          | 6.327.815.083            | -                      | 223.966.908            | 6.103.848.175          | 6.103.848.175            |
| <b>Cộng</b>  | <b>369.780.540.596</b> | <b>369.780.540.596</b>   | <b>895.977.247.780</b> | <b>629.101.554.944</b> | <b>636.656.233.432</b> | <b>636.656.233.432</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****15.2 Các khoản vay dài hạn**

|   | 01/01/2022             |                          | Trong kỳ               |                        | 30/09/2022             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <i>Vay dài hạn</i>                                  |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đào Duy Anh          | 524.000.000            | 524.000.000              | -                      | 524.000.000            | -                      | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức    | 24.445.616.518         | 24.445.616.518           | -                      | 14.548.956.000         | 9.896.660.518          | 9.896.660.518            |
| + Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN Hoàng Mai         | 171.435.665.698        | 171.435.665.698          | 144.615.466.740        | 93.800.000.000         | 222.251.132.438        | 222.251.132.438          |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh | 1.647.500.000          | 1.647.500.000            | -                      | 396.000.000            | 1.251.500.000          | 1.251.500.000            |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long | 749.998.000            | 749.998.000              | -                      | 125.001.000            | 624.997.000            | 624.997.000              |
| + Công ty cổ phần Bionature Việt Nam                | 732.293.637            | 732.293.637              | -                      | -                      | 732.293.637            | 732.293.637              |
| + Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh BĐS Hải Phát | -                      | -                        | 838.485.618            | -                      | 838.485.618            | 838.485.618              |
| <b>Cộng</b>   | <b>199.535.073.853</b> | <b>199.535.073.853</b>   | <b>145.453.952.358</b> | <b>109.393.957.000</b> | <b>235.595.069.211</b> | <b>235.595.069.211</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | <i>Vốn đầu tư của<br/>chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 1.037.500.000.000                    | 121.178.185.036                     | 1.158.678.185.036        |
| Tăng vốn trong năm trước                | 1.127.313.350.000                    | -                                   | 1.127.313.350.000        |
| Lãi trong năm trước                     | -                                    | 23.637.422.096                      | 23.637.422.096           |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                | -                                    | (51.874.680.000)                    | (51.874.680.000)         |
| Chi trả thù lao HĐQT, BKS               | -                                    | (132.000.000)                       | (132.000.000)            |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>2.164.813.350.000</b>             | <b>92.808.927.132</b>               | <b>2.257.622.277.132</b> |
| Lãi trong kỳ                            | -                                    | 14.006.108.677                      | 14.006.108.677           |
| Chi trả thù lao HĐQT, BKS               | -                                    | (144.000.000)                       | (144.000.000)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>2.164.813.350.000</b>             | <b>106.671.035.809</b>              | <b>2.271.484.385.809</b> |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

|                                | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 (VND) |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu      |                                       |                                       |
| + <i>Vốn góp đầu kỳ</i>        | 2.164.813.350.000                     | 1.037.500.000.000                     |
| + <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | -                                     | 612.813.350.000                       |
| + <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | -                                     | -                                     |
| + <i>Vốn góp cuối kỳ</i>       | 2.164.813.350.000                     | 1.650.313.350.000                     |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia      | -                                     | 51.874.680.000                        |

Cổ phiếu:

|   | 30/09/2022  | 01/01/2022  |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành      | 216.481.335 | 216.481.335 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 216.481.335 | 216.481.335 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                 | 216.481.335 | 216.481.335 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại              | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 216.481.335 | 216.481.335 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                 | 216.481.335 | 216.481.335 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND |             |             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2022 đến ngày<br>30/09/2022 | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2021 đến ngày<br>30/09/2021 |
|--|---|---|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>269.839.107.623</b>                                    | <b>184.924.300.443</b>                                    |
| <i>Trong đó:</i>                                       |   |   |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                      | -   | 97.500.000  |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>                          | 262.483.442.743   | 163.845.507.931   |
| <i>Doanh thu kinh doanh BĐS</i>                        | 7.355.664.880   | 20.981.292.512  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | -   | -   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>269.839.107.623</b>                                    | <b>184.924.300.443</b>                                    |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                      | -   | 97.500.000  |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>                          | 262.483.442.743   | 163.845.507.931   |
| <i>Doanh thu kinh doanh BĐS</i>                        | 7.355.664.880   | 20.981.292.512  |

**18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                 | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2022 đến ngày<br>30/09/2022 | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2021 đến ngày<br>30/09/2021 |
|---------------------------------|---|---|
| Giá vốn hàng hoá đã bán         | 243.596.703.198   | 157.185.348.479   |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | -   | 36.461.175  |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 7.018.890.117   | 17.546.490.352  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>250.615.593.315</b>                                    | <b>174.768.300.006</b>                                    |

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2022 đến ngày<br>30/09/2022 | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2021 đến ngày<br>30/09/2021 |
|------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.498.356.525   | 191.427.444   |
| Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư | -   | 3.087.500.000   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.498.356.525</b>                                      | <b>3.278.927.444</b>                                      |

**20. Chi phí tài chính**

|              | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2022 đến ngày<br>30/09/2022 | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2021 đến ngày<br>30/09/2021 |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 8.128.325.140   | 3.482.225.346   |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.128.325.140</b>                                      | <b>3.482.225.346</b>                                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2022 đến ngày<br>30/09/2022 | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2021 đến ngày<br>30/09/2021 |
|---|---|---|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ |   |   |
| - Chi phí nhân viên quản lý                               | 2.033.675.106   | 1.682.897.194   |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                               | 34.355.808  | 23.545.455  |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 1.155.445.344   | 1.233.026.972   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 3.814.550.824   | 1.512.598.335   |
| - Chi phí bằng tiền khác                                  | -   | 431.751.295   |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.038.027.082</b>                                      | <b>4.883.819.251</b>                                      |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ             |   |   |
| - Chi phí nhân viên                                       | 297.642.297   | 417.294.311   |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | -   | 7.666.668   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 52.527.273  | 121.977.203   |
| <b>Cộng</b>   | <b>350.169.570</b>  | <b>546.938.182</b>  |

**22. Thu nhập và chi phí khác**

|                                  | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2022 đến ngày<br>30/09/2022 | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2021 đến ngày<br>30/09/2021 |
|----------------------------------|---|---|
| Thu nhập khác                    | -   | 14.586  |
| - Thu nhập khác                  | -   | 14.586  |
| Chi phí khác                     | 1.232.244.268   | 735.103.956   |
| - Các khoản tiền phạt, chậm nộp  | 582.244.268   | 235.102.540   |
| - Chi phí tài trợ, ủng hộ        | 650.000.000   | 500.000.000   |
| - Chi phí khác                   | -   | 1.416   |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b> | <b>(1.232.244.268)</b>                                    | <b>(735.089.370)</b>                                      |

**23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2022 đến ngày<br>30/09/2022 | Kỳ tài chính từ ngày<br>01/07/2021 đến ngày<br>30/09/2021 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ tài chính hiện hành | 1.383.301.505   | 1.068.601.650   |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này       | -   | -   |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.383.301.505</b>                                      | <b>1.068.601.650</b>                                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VIII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan****1.1 Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022, các bên liên quan được nhận biết là liên quan đến Công ty là Công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty, các thành viên thân cận trong gia đình của Chủ tịch HĐQT.

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty và có giao dịch từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 là:

| <u>Bên liên quan</u>                                   | <u>Mối quan hệ</u>                     |
|--|--|
| - Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc                    | CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Đông Đô | CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT |
| - Bà Trần Thị Thu Hoài                                 | Thành viên Ban kiểm soát               |

**1.2 Giao dịch với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan:**

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Các bên có liên quan</u>                          | <u>Mối quan hệ</u>                     | <u>30/09/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|--|-------------------|-------------------|
| <b>I. Tạm ứng</b>                                    |  |                   |                   |
| Bà Trần Thị Thu Hoài                                 | Thành viên Ban kiểm soát               | -                 | 7.629.000         |
| <b>II. Trả trước cho người bán</b>                   |  |                   |                   |
| Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng Đông Đô | CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT | 3.182.988.371     | 3.182.988.371     |
| <b>III. Phải trả người bán</b>                       |  |                   |                   |
| Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc                    | CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT | 451.326.362       | 712.652.900       |

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng  
Họ và tên**

| <u>Họ và tên</u>          | <u>Chức danh</u>                       | <u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2022 (VND)</u> | <u>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2021 (VND)</u> |
|---------------------------|--|---|---|
| <b>Hội đồng quản trị</b>  |  |   |   |
| Ông Nguyễn Việt Cường     | Chủ tịch Hội đồng quản trị             | 390.280.000                               | 295.520.000                               |
| Bà Nguyễn Thị Hằng        | Thành viên                             | 257.980.000                               | 243.320.000                               |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 370.580.000                               | 261.445.000                               |
| Ông Đỗ Quốc Việt          | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 512.199.091                               | 461.220.000                               |
| Ông Nguyễn Công Khánh     | Thành viên                             | -   | 9.000.000                                 |
| Ông Tạ Ngọc Sơn           | Thành viên                             | -   | 9.000.000                                 |
| Bà Trần Thị Kim Oanh      | Thành viên                             | -   | 9.000.000                                 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

|                                 |  |                      |                      |
|---------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b>            |  |                      |                      |
|                                 | Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 20/05/2022)   |                      |                      |
| Ông Nguyễn Quốc Hưng            | Kế toán trưởng (Từ ngày 7/6/2022)            | 380.528.571          | 137.656.704          |
| Bà Hoàng Thị Yên                | Thành viên                                   | 170.640.000          | 159.047.273          |
| Bà Trần Thị Thu Hoài            | Thành viên                                   | -                    | 64.652.726           |
| Bà Trần Thị Thu Hà              | Thành viên                                   | -                    | 65.794.546           |
| Ông Hà Việt Hùng                | Trưởng BKS                                   | -                    | 65.220.000           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và KTT</b> |  |                      |                      |
| Ông Nguyễn Đức Diệp             | Phó Tổng Giám đốc                            | 455.810.000          | 384.735.454          |
| Ông Nguyễn Tiến Hoàn            | Phó Tổng Giám đốc                            | 40.650.000           | 353.503.636          |
| Bà Phùng Thị Hải Vân            | Phó Tổng Giám đốc                            | 45.370.000           | 378.007.148          |
| Ông Nguyễn Thiện Phú            | Phó Tổng Giám đốc                            | -                    | 300.440.000          |
| Ông Nguyễn Việt Thung           | Phó Tổng Giám đốc                            | 439.127.412          | 234.598.095          |
| Ông Nguyễn Tiến Nam             | Phó Tổng Giám đốc                            | 479.395.653          | 173.520.000          |
| Bà Phạm Thị Thắng               | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 7/6/2022) | 376.750.001          | 376.990.000          |
| <b>Cộng</b>                     |  | <b>3.919.310.728</b> | <b>3.919.310.728</b> |

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính quý III/2021.

**TỪ THỊ THUÝ**  
Người lập

**NGUYỄN QUỐC HƯNG**  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

**NGUYỄN VIỆT CƯỜNG**  
Chủ tịch HĐQT